TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2020
V/v ly hôn giữa chị T và anh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hữu Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Văn Sớm;
2. Bà Trần Ánh Hồng;

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị T H T, sinh năm: 1990;
Nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện B, tỉnh A.
2. Bị đơn: Anh T H T, sinh năm: 1989;
Nơi cư trú: ấp 5, xã L, huyện C, tỉnh A.
(Chị T có mặt, anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị T H T trình bày: Chị và anh T cưới nhau năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 31/8/2018, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ly thân tháng 01/2019 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có
Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Đối với bị đơn anh T H T: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong đơn xin vắng mặt ngày 29/6/2020 anh T đồng ý ly hôn với chi T. Con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Chị T H T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T H T. Anh T là bị đơn hiện đang cư trú tại xã L, huyện C, tỉnh A. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Bị đơn anh T H T được Tòa án nhân dân huyện C tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T H T và anh T H T tổ chức lễ cưới năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 87/2018, ngày 31/8/2018 do tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị T trình bày nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ly thân tháng 01/2019 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T. Đối với anh T, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập anh T không tham gia giải quyết vụ án mà có đơn xin xét xử vắng mặt và đồng ý với nội dung khởi kiện của chị T. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở để chấp nhận theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Không có;

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T H T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn chị T H T đối với bị đơn anh T H T.

Về hôn nhân: Chị T H T được ly hôn với anh T H T.

Về án phí: Chị T H T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008268 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh A;
-VKSND huyện C;
-THA huyện C;
-UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
-Lưu hồ sơ, lưu án văn;
-Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hữu Lộc